

TCTY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ UDIC
CTY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CCIC HÀ NỘI

Địa chỉ: 21 Huỳnh Thúc Kháng - Hà Nội

Điện thoại: 024.37730037 Fax: 024.37730196

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2020

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1/ TÀI SẢN

TÀI SẢN	NGÀY 31/12/2020	NGÀY 31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	39.261.775.875	44.427.160.485
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	981.998.089	1.732.207.959
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	29.050.280.834	31.033.014.143
3. Hàng tồn kho	9.229.496.952	11.661.875.198
4. tài sản ngắn hạn khác	-	63.185
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.219.075.786	2.377.648.726
I. Tài sản cố định	2.050.742.194	2.169.235.690
1. Tài sản cố định hữu hình	2.050.742.194	2.169.235.690
II. Tài sản dài hạn khác	168.333.592	208.413.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	168.333.592	208.413.036
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B)	41.480.851.661	46.804.809.211

2/ NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	NGÀY 31/12/2020	NGÀY 31/12/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	29.506.031.746	34.724.237.033
I. Nợ ngắn hạn	29.506.031.746	34.724.237.033
II. Nợ dài hạn		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.974.819.915	12.080.572.178
I. Vốn chủ sở hữu	11.974.819.915	12.080.572.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	1.542.301	1.542.301
3. Quỹ đầu tư phát triển	1.858.265.143	1.858.265.143
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	115.012.471	220.764.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (A+B)	41.480.851.661	46.804.809.211

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.853.495.704	19.788.515.359
2	Các khoản giảm trừ	02	181.134.000	759.711.368
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	10.672.361.704	19.028.803.991
4	Giá vốn hàng bán	11	7.672.983.850	14.891.365.002
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.999.377.854	4.137.438.989
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	921.639	1.480.655
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	17.834.919	39.658.700
8	Chi phí bán hàng	24	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.369.261.605	4.132.407.369
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(386.797.031)	(33.146.425)
11	Thu nhập khác	31	578.770.689	390.482.936
12	Chi phí khác	32	48.746.075	62.131.275
13	Lợi nhuận khác	40	530.024.614	328.351.661
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	143.227.583	295.205.236
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.215.112	74.440.502
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60	115.012.471	220.764.734
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	115	200

III- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	5,35% 94,65%	5,08% 94,92%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	71,13% 28,87%	74,19% 25,81%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - khả năng thanh toán hiện hành	lần lần	1,02 1,33	0,94 1,28
4	Tỷ suất lợi nhuận - ROA (Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản) - ROE (Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu)	%	0,28% 0,96%	0,47% 1,83%

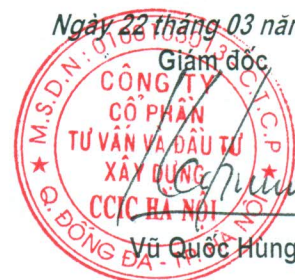
Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Vũ Quốc Hùng

Ghi chú:

- * Khả năng thanh toán nhanh = (TS ngắn hạn- hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn
- * Khả năng thanh toán hiện hành = TS ngắn hạn / nợ ngắn hạn